

CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN
GARMEX SAIGON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 71 /CBTT.2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2020
HoChiMinh City, April. 03rd, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
/ *GARMEX SAIGON CORPORATION*
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,*
HoChiMinh City
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
 - Fax: 028 - 39844746
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/04/2020 tại đường dẫn : <http://www.garmexsaigon-gmc.com/noi-dung/quan-he-co-dong-384>

This information was disclosed on Company's Portal on date April.03rd, 2020 Available at:
<http://www.garmexsaigon-gmc.com/noi-dung/quan-he-co-dong-384>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi

- Như trên
- Lưu VP

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người UQ CBTT/Party authorized to disclose information

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Gò Vấp,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300742387

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2020-04-03 13:32:21

Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ
PHẦN GARMEX
SÀI GÒN

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
	kiêm Giám đốc tài chính	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61192495/21174458

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		801.859.033.429	760.245.614.467
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	229.769.985.766	120.427.425.740
111	1. Tiền		211.769.985.766	120.427.425.740
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.102.541.588	341.248.401.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	260.587.965.763	380.165.898.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.271.378.869	2.155.965.660
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		160.588.286	245.934.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(46.917.391.330)	(41.319.397.285)
140	III. Hàng tồn kho	8	316.522.760.789	267.565.286.941
141	1. Hàng tồn kho		324.479.030.662	268.192.301.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.956.269.873)	(627.014.415)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		35.463.745.286	31.004.500.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.030.510.087	862.627.758
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.433.235.199	30.141.872.977
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.493.555.042	255.063.530.684
220	I. Tài sản cố định		89.839.529.004	103.909.948.315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	89.034.807.775	102.254.034.670
222	Nguyên giá		261.932.871.223	257.847.733.053
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(172.898.063.448)	(155.593.698.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	804.721.229	1.655.913.645
228	Nguyên giá		5.037.509.173	5.037.509.173
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.232.787.944)	(3.381.595.528)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		11.863.383.000	12.269.539.240
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.863.383.000	12.269.539.240
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	113.424.524.629	117.960.352.006
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.011.655.371)	(4.475.827.994)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.366.118.409	20.923.691.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.034.904.934	14.270.866.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.331.213.475	6.652.824.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.036.352.588.471	1.015.309.145.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		595.181.693.904	688.218.096.389
310	I. Nợ ngắn hạn		585.212.602.156	667.522.596.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	236.094.651.246	234.848.029.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.123.284.213	6.907.982.216
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.148.344.983	28.663.112.095
314	4. Phải trả người lao động		62.992.918.147	48.624.708.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.394.037.205	6.526.918.781
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.922.128.187	11.831.663.882
320	7. Vay ngắn hạn	19	248.523.249.005	324.653.343.590
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.013.989.170	5.466.837.861
330	II. Nợ dài hạn		9.969.091.748	20.695.500.000
338	1. Vay dài hạn	19	-	13.695.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.969.091.748	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.170.894.567	327.091.048.762
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	441.170.894.567	327.091.048.762
411	1. Vốn cổ phần		178.809.280.000	155.556.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		178.809.280.000	155.556.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.314.942.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.155.036.481	76.328.270.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.354.956.592	21.864.989.082
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		115.800.079.889	54.463.281.594
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.036.352.588.471	1.015.309.145.151


Nguyễn Thị Diễm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.732.925.865.832	1.986.084.232.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	338.568.968	615.867.246
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.732.587.296.864	1.985.468.365.539
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.462.278.054.377	1.707.365.619.364
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.309.242.487	278.102.746.175
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.174.629.202	23.306.221.438
22	7. Chi phí tài chính	25	17.294.278.203	6.175.123.248
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.935.437.715	11.654.270.273
25	8. Chi phí bán hàng	26	17.399.658.253	41.791.384.033
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	105.034.670.044	150.535.553.560
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.755.265.189	102.906.906.772
31	11. Thu nhập khác	27	1.360.699.746	2.498.155.947
32	12. Chi phí khác	27	1.222.158.812	155.988.509
40	13. Lợi nhuận khác	27	138.540.934	2.342.167.438
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.893.806.123	105.249.074.210
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	27.772.115.519	29.119.717.905
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	321.610.715	(9.077.006.676)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		115.800.079.889	85.206.362.981



Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng





Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.893.806.123	105.249.074.210
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	18.155.557.481	18.730.145.516
03	Các khoản dự phòng		20.432.168.628	24.563.377.261
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.244.767.916	(176.970.400)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.442.272.016)	(14.134.123.766)
06	Chi phí lãi vay	25	7.935.437.715	11.654.270.273
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185.219.465.847	145.885.773.094
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		112.428.748.274	(48.674.025.259)
10	Tăng hàng tồn kho		(56.286.729.306)	(44.405.526.389)
11	Tăng các khoản phải trả		12.841.157.074	63.440.427.864
12	Giảm chi phí trả trước		1.068.079.670	122.889.950
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.310.690.808)	(11.596.454.237)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(45.976.551.114)	(10.839.399.573)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.173.082.775)	(23.300.340.483)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		197.810.396.862	70.633.344.967
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.418.607.560)	(13.541.529.700)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	780.791.759
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.870.850.000
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia		6.442.272.016	8.401.632.007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.023.664.456	2.511.744.066

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	1.418.549.453.411	1.510.935.047.203
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(1.509.026.729.512)	(1.502.013.909.678)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(4.456.325)	(46.513.353.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(90.481.732.426)	(37.592.215.475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		109.352.328.892	35.552.873.558
60	Tiền đầu năm		120.427.425.740	84.875.196.427
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.768.866)	(644.245)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	229.769.985.766	120.427.425.740



Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.480 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 2.711).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	171.428.863	79.473.015
Tiền gửi ngân hàng	211.598.556.903	120.347.952.725
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	229.769.985.766	120.427.425.740

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 4,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	212.627.572.456	319.500.850.623
- Promiles S.N.C	117.012.421.543	173.102.765.477
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	52.923.690.284	108.247.683.496
- Các khách hàng khác	42.691.460.629	38.150.401.650
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	47.960.393.307	60.665.048.053
TỔNG CỘNG	260.587.965.763	380.165.898.676
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.917.391.330)	(41.319.397.285)
GIÁ TRỊ THUẦN	213.670.574.433	338.846.501.391

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	41.319.397.285	8.879.087.570
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.597.994.045	32.440.309.715
Số cuối năm	46.917.391.330	41.319.397.285

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Viking Torch Far East Limited	1.940.433.856	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.375.773.840	-
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	741.727.000
Các nhà cung cấp khác	2.213.444.173	1.414.238.660
TỔNG CỘNG	6.271.378.869	2.155.965.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Blue Saigon LLC	46.823.239.925	(46.823.239.925)	-	59.968.564.933	(41.251.859.123)	18.716.705.810
Khác	134.071.270	(94.151.405)	39.919.865	134.071.270	(67.538.162)	66.533.108
TỔNG CỘNG	46.957.311.195	(46.917.391.330)	39.919.865	60.102.636.203	(41.319.397.285)	18.783.238.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	214.121.840.216	(3.761.884.472)	190.720.710.561	(83.179.634)
Thành phẩm	99.830.873.444	(4.194.385.401)	71.865.293.276	(543.834.781)
Hàng đang đi trên đường	4.671.097.658	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.019.219.824	-	3.727.258.883	-
Công cụ, dụng cụ	1.401.531.520	-	1.879.038.636	-
Hàng hóa	434.468.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	324.479.030.662	(7.956.269.873)	268.192.301.356	(627.014.415)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	627.014.415	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.354.797.412	627.014.415
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(25.541.954)	-
Số cuối năm	7.956.269.873	627.014.415

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.030.510.087	862.627.758
Chi phí sửa chữa	252.461.334	223.121.758
Khác	778.048.753	639.506.000
Dài hạn	13.034.904.934	14.270.866.933
Tiền thuê đất trả trước	8.368.833.895	8.603.474.098
Công cụ, dụng cụ	2.710.974.715	1.297.931.676
Máy móc, thiết bị	1.227.151.811	2.829.213.036
Khác	727.944.513	1.540.248.123
TỔNG CỘNG	14.065.415.021	15.133.494.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	113.062.110.609	121.809.092.201	12.227.187.785	10.749.342.458	257.847.733.053
Mua mới trong năm	-	2.908.585.930	48.000.000	1.128.552.240	4.085.138.170
Số cuối năm	113.062.110.609	124.717.678.131	12.275.187.785	11.877.894.698	261.932.871.223
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.319.416.095	64.364.027.405	7.313.947.784	7.318.376.703	101.315.767.987
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	45.971.598.005	91.271.136.770	8.715.207.750	9.635.755.858	155.593.698.383
Khấu hao trong năm	3.684.751.487	11.705.142.584	1.031.532.505	882.938.489	17.304.365.065
Số cuối năm	49.656.349.492	102.976.279.354	9.746.740.255	10.518.694.347	172.898.063.448
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	67.090.512.604	30.537.955.431	3.511.980.035	1.113.586.600	102.254.034.670
Số cuối năm	63.405.761.117	21.741.398.777	2.528.447.530	1.359.200.351	89.034.807.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm	<u>5.037.509.173</u>
---------------------------	----------------------

Trong đó:

<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>347.349.783</u>
-----------------------	--------------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	3.381.595.528
------------	---------------

Hao mòn trong năm	<u>851.192.416</u>
-------------------	--------------------

Số cuối năm	<u>4.232.787.944</u>
-------------	----------------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>1.655.913.645</u>
------------	----------------------

Số cuối năm	<u>804.721.229</u>
-------------	--------------------

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	-	406.156.240
TỔNG CỘNG	<u>11.863.383.000</u>	<u>12.269.539.240</u>

- (i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	102.700.000.000	(6.052.110.371)	102.700.000.000	(1.516.282.994)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	4.341.000.000	-	4.341.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	122.436.180.000	(9.011.655.371)	122.436.180.000	(4.475.827.994)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
			%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	(4.535.827.377)	10.464.172.623	100	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006
TỔNG CỘNG				102.700.000.000	(6.052.110.371)	96.647.889.629		102.700.000.000	(1.516.282.994)	101.183.717.006

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	4.341.000.000	32,67	4.341.000.000

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (*)	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (*)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (**)	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
TỔNG CỘNG		15.395.180.000	(2.959.545.000)		15.395.180.000	(2.959.545.000)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do không có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.278.993.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	150.457.401.344	139.732.282.133
- Desipro Pte. Ltd.	51.799.778.485	36.602.108.047
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	18.154.822.930	26.749.643.293
- Khác	80.502.799.929	76.380.530.793
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	85.637.249.902	95.115.747.647
TỔNG CỘNG	236.094.651.246	234.848.029.780

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Topo Designs	2.686.337.125	1.827.232.697
Sealand International A/S	-	4.643.580.506
Khác	436.947.088	437.169.013
TỔNG CỘNG	3.123.284.213	6.907.982.216

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.020.170.003	27.772.115.519	(45.976.551.114)	6.815.734.408
Thuế thu nhập cá nhân	3.623.133.767	3.464.117.800	(6.769.907.259)	317.344.308
Thuế khác	19.808.325	3.044.750.924	(3.049.292.982)	15.266.267
TỔNG CỘNG	28.663.112.095	34.280.984.243	(55.795.751.355)	7.148.344.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép năm	4.895.559.179	5.407.570.705
Chi phí phạt (<i>Thuyết minh số 18</i>)	1.207.500.000	-
Chi phí lãi vay	173.302.701	548.555.794
Chi phí phải trả khác	1.117.675.325	570.792.282
TỔNG CỘNG	7.394.037.205	6.526.918.781

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	4.499.857.479	-
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.736.430.943	1.483.258.287
Chi khoản phải trả khác	685.839.765	1.348.405.595
TỔNG CỘNG	15.922.128.187	11.831.663.882

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn ("Duy Đức - Sài Gòn") theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 9 tháng 3 năm 2020, Công ty và Duy Đức - Sài Gòn đồng ý chấm dứt thực hiện hợp đồng số 02.18/HĐNT nêu trên và Công ty phải hoàn trả số tiền Duy Đức - Sài Gòn đã đặt cọc là 9.000.000.000 VND và tiền lãi trên số tiền đã đặt cọc với lãi suất 7%/năm là 1.207.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND				
	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	324.653.343.590	1.418.549.453.411	(1.495.331.229.512)	651.681.516	248.523.249.005
Vay ngân hàng (*)	320.439.343.590	1.418.549.453.411	(1.491.117.229.512)	651.681.516	248.523.249.005
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	4.214.000.000	-	(4.214.000.000)	-	-
Vay dài hạn	13.695.500.000	-	(13.695.500.000)	-	-
Vay ngân hàng	13.695.500.000	-	(13.695.500.000)	-	-
TỔNG CỘNG	338.348.843.590	1.418.549.453.411	(1.509.026.729.512)	651.681.516	248.523.249.005

(*) Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	245.753.637.065	10.583.705	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Thuyết minh số 13.1)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.769.611.940	119.277	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	Tín chấp
TỔNG CỘNG	248.523.249.005	10.702.982		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.466.837.861	16.967.850.415
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	-	4.598.955.864
Sử dụng quỹ	<u>(1.452.848.691)</u>	<u>(16.099.968.418)</u>
Số cuối năm	<u>4.013.989.170</u>	<u>5.466.837.861</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	50.482.025.612	301.244.803.698
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	85.206.362.981	85.206.362.981
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(8.242.082.053)	(8.242.082.053)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.598.955.864)	(4.598.955.864)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(46.519.080.000)	(46.519.080.000)
Số cuối năm	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>76.328.270.676</u>	<u>327.091.048.762</u>
Năm nay						
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	76.328.270.676	327.091.048.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.800.079.889	115.800.079.889
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(1.720.234.084)	(1.720.234.084)
Cổ tức bằng cổ phiếu	23.253.080.000	-	-	-	(23.253.080.000)	-
Số cuối năm	<u>178.809.280.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>167.155.036.481</u>	<u>441.170.894.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	155.556.200.000	155.556.200.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	23.253.080.000	-
Số cuối năm	<u>178.809.280.000</u>	<u>155.556.200.000</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT/2019 ngày 13 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.325.308 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 155.556.200.000 VND lên 178.809.280.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2019.

22.3 Cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	23.253.080.000	46.519.080.000
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu	-	23.259.540.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2018:		
1.500 VND/cổ phiếu	-	23.259.540.000
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018	23.253.080.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	23.257.536.325	46.513.353.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	4.456.325	46.513.353.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	23.253.080.000	-

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	17.880.928	15.555.620
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	17.880.928	15.555.620
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.831.668	15.506.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.732.925.865.832	1.986.084.232.785
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	1.718.045.070.596	1.962.927.972.846
<i>Doanh thu nội địa</i>	14.880.795.236	23.156.259.939
Các khoản giảm trừ doanh thu	(338.568.968)	(615.867.246)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(338.568.968)	(275.129.906)
<i>Hàng bán trả lại</i>	-	(340.737.340)
DOANH THU THUẦN	1.732.587.296.864	1.985.468.365.539
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.726.092.176.021	1.886.915.578.266
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	6.495.120.843	98.552.787.273

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.732.357.186	9.952.889.431
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.436.552.870	8.266.481.185
Lãi tiền gửi	5.719.146	135.150.822
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	4.951.700.000
TỔNG CỘNG	13.174.629.202	23.306.221.438

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.454.948.798.919	1.706.738.604.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.329.255.458	627.014.415
TỔNG CỘNG	1.462.278.054.377	1.707.365.619.364

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.935.437.715	11.654.270.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.823.013.111	10.024.799.844
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	4.535.827.377	(15.503.946.869)
TỔNG CỘNG	17.294.278.203	6.175.123.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	17.399.658.253	41.791.384.033
Chi phí vận chuyển	17.399.658.253	40.739.378.674
Chi phí khác	-	1.052.005.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	105.034.670.044	150.535.553.560
Chi phí nhân viên	73.853.117.084	92.599.411.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.251.769.271	8.175.920.556
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.771.853.710	8.733.197.842
Dự phòng phải thu khó đòi	5.597.994.045	32.440.309.715
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.121.868.980	3.062.398.328
Chi phí khác	7.438.066.954	5.524.315.922
TỔNG CỘNG	122.434.328.297	192.326.937.593

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.360.699.746	2.498.155.947
Các khoản khác	1.360.699.746	2.498.155.947
Chi phí khác	(1.222.158.812)	(155.988.509)
Khoản phạt	(1.207.500.000)	-
Các khoản khác	(14.658.812)	(155.988.509)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	138.540.934	2.342.167.438

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.957.413.521	1.085.574.633.283
Chi phí nhân viên	363.356.746.812	421.937.825.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.947.036.482	324.484.757.350
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	18.155.557.481	18.730.145.516
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.597.994.045	32.440.309.715
Chi phí khác	18.048.547.174	18.252.466.790
TỔNG CỘNG	1.611.063.295.515	1.901.420.138.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.278.403.756	29.119.717.905
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	493.711.763	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	321.610.715	(9.077.006.676)
TỔNG CỘNG	28.093.726.234	20.042.711.229

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.893.806.123	105.249.074.210
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.778.761.225	21.049.814.842
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	170.839.464	196.104.278
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(62.275.644)	57.470.546
Thu nhập cổ tức	(1.287.310.574)	(1.260.678.437)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	493.711.763	-
Chi phí thuế TNDN	28.093.726.234	20.042.711.229

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.337.395.126	5.252.824.190	(915.429.064)	3.477.006.676
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.993.818.349	1.400.000.000	593.818.349	1.400.000.000
Chi phí lương phải trả	-	-	-	4.200.000.000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>6.331.213.475</u>	<u>6.652.824.190</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			<u>(321.610.715)</u>	<u>9.077.006.676</u>

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	88.622.479.273	132.044.807.017
		Thu nhập cổ tức	6.436.552.870	6.283.179.385
		Cho thuê nhà xưởng	4.040.549.399	4.333.016.268
		Bán nguyên vật liệu	1.219.324.325	512.605.793
		Bán máy móc	587.597.752	-
		Mua máy móc	320.745.600	-
		Mua nguyên vật liệu	126.038.538	180.789.316
		Doanh thu gia công	72.225.425	69.837.000
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công, may thuê	86.585.303.504	103.196.588.441
		Cung cấp dịch vụ	309.973.914	413.298.552
		Bán hàng hóa	49.706.152	-
		Bán nguyên vật liệu	22.918.800	145.489.940
		Mua nguyên vật liệu	1.040.325	295.712.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	2.926.026.284	-
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	-	89.899.592.593
		Phí hoa hồng môi giới	-	311.330.241
		Cung cấp dịch vụ	-	290.182.868
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Công ty con	Mua máy móc	-	557.608.012
		Chi phí gia công may, thuê	-	114.748.920
		Cung cấp dịch vụ	-	102.378.227

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	46.823.239.925	59.968.564.933
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.023.496.279	538.361.085
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	113.657.103	158.122.035
			<u>47.960.393.307</u>	<u>60.665.048.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Gia công may, thuê	82.111.842.064	67.180.980.027
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	2.380.451.405	27.624.261.353
Công ty Cổ phần Transimex	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	834.650.622	-
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	310.305.811	310.506.267
			<u>85.637.249.902</u>	<u>95.115.747.647</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao		<u>3.827.910.690</u>	<u>9.616.929.807</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>8.873.783,61</u>	<u>5.178.977,99</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 8.915.437 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT.2019 và số 33/NQ-HĐQT.2019 ngày 9 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 267.963.650.000 VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



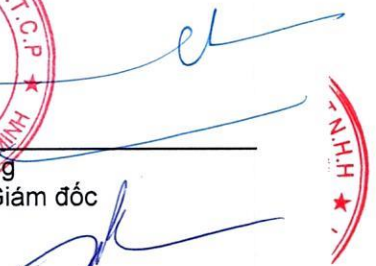
Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020